

Số: 03 /2023/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: **Thư ký Hội đồng Quản trị.**
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý IV năm 2022.**

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thanh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn,
Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		328,009,324,450	288,992,431,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,902,469,789	42,476,449,016
1. Tiền	111		1,902,469,789	846,449,016
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41,630,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,465,000,000	9,305,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25,465,000,000	9,305,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294,095,424,865	236,094,017,839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	633,740,546	22,280,000
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	132		313,632,000	31,917,600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	276,000,000,000	226,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17,148,052,319	9,739,820,239
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5,613,131,333	871,035,856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		933,298,463	245,928,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	142,855,207	30,247,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		790,443,256	215,681,705
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		14,286,609,428	18,560,891,395
II. Tài sản cố định	220		13,963,388,210	18,515,330,483
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	13,963,388,210	18,487,552,704
- Nguyên giá	222		295,145,482,241	295,321,710,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281,182,094,031)	(276,834,158,046)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	27,777,779
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(97,222,221)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323,221,218	45,560,912

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	323,221,218	45,560,912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		342,295,933,878	307,553,322,952
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23,694,189,149	11,488,928,093
I. Nợ ngắn hạn	310		23,694,189,149	11,488,928,093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14,466,980,599	9,754,736,963
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5,852,671,634	361,960,133
3. Phải trả người lao động	314	V.13	2,907,653,456	813,562,930
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116,872,578	78,380,215
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,318,183	52,184,797
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		64,232,032	99,382,587
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		274,460,667	328,720,468
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		318,601,744,729	296,064,394,859
I. Vốn chủ sở hữu	410		318,601,744,729	296,064,394,859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	51,418,611,387	51,418,611,387
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139,303,133,342	116,765,783,472
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		110,371,783,472	115,120,693,476
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		28,931,349,870	1,645,089,996
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		342,295,933,878	307,553,322,952

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,578,595,249	446,043,841	63,675,301,181	35,869,788,923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,578,595,249	446,043,841	63,675,301,181	35,869,788,923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,716,089,527	10,981,125,206	37,641,759,580	51,496,203,594
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5,137,494,278)	(10,535,081,365)	26,033,541,601	(15,626,414,671)
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6,054,764,239	5,440,345,972	22,947,523,058	21,759,062,021
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5,366,316,075	190,485,517	8,379,084,331	711,131,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	108,052,797	1,018,716,735	4,202,555,033	3,452,717,976
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4,557,098,911)	(6,303,937,645)	36,399,425,295	1,968,797,994
11. Thu nhập khác	31			549		549
12. Chi phí khác	32				171,637,958	14,489,245
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	549	(171,637,958)	(14,488,696)
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,557,098,911)	(6,303,937,096)	36,227,787,337	1,954,309,298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(898,699,782)	(1,380,589,977)	7,296,437,467	309,219,302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,658,399,129)	(4,923,347,119)	28,931,349,870	1,645,089,996
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(286)	(385)	2,262	129

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		68,126,360,751	40,859,215,695
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(33,996,862,806)	(24,809,263,210)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,923,693,046)	(6,513,196,555)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,806,377,752)	(130,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75,689,245	15,827,071
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,806,205,997)	(5,049,351,036)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,668,910,395	4,373,231,965
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(649,361,000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(258,980,000,000)	(134,940,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		193,120,000,000	134,875,530,411
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,660,471,378	24,333,911,466
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50,848,889,622)	24,269,441,877
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,394,000,000)	(6,329,976,700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,394,000,000)	(6,329,976,700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40,573,979,227)	22,312,697,142
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,476,449,016	20,163,751,874
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	1,902,469,789	42,476,449,016

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người .

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả

tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 15 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1.1 Tiền	1,902,469,789	846,449,016
Tiền mặt tại quỹ	634,382,000	142,813,000
Tiền gửi ngân hàng	1,268,087,789	703,636,016
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	41,630,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		41,630,000,000
Tổng cộng	1,902,469,789	42,476,449,016

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	25,465,000,000	9,305,000,000
Tổng cộng	25,465,000,000	9,305,000,000

(i) Tại ngày 31/12/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,9% đến 9,5%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	276,000,000,000	226,300,000,000
	276,000,000,000	226,300,000,000

(i) Tại ngày 31/12/2022, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 7% - 8,3%/năm

4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	17,026,871,919	9,739,820,239
Tiền tạm ứng của CB.CNV	121,180,400	
	17,148,052,319	9,739,820,239

5 Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	3,831,246,907	871,035,856
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,781,884,426	
Tổng cộng	5,613,131,333	871,035,856

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2022	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750
- Mua mới		32,150,000		674,331,000		706,481,000
- Thanh lý hư hỏng				882,709,509		882,709,509
- Số dư ngày 31/12/2022	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2022	57,280,759,824	205,736,331,855	2,708,386,553	9,183,647,577	1,925,032,237	276,834,158,046
- Khấu hao trong kỳ	979,249,708	2,481,998,321	72,653,986	1,400,124,268	124,981,253	5,059,007,536
- Thanh lý hư hỏng				711,071,551		711,071,551
- Số dư ngày 31/12/2022	58,260,009,532	208,218,330,176	2,781,040,539	9,872,700,294	2,050,013,490	281,182,094,031
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	11,395,034,244	3,346,198,752	85,824,902	3,427,652,201	232,842,605	18,487,552,704
- Tại ngày 31/12/2022	10,415,784,536	896,350,431	13,170,916	2,530,220,975	107,861,352	13,963,388,210

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.115.211.323 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. T:

8 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	142,855,207	30,247,141
Chi phí sửa chữa	134,742,707	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,112,500	30,247,141
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	323,221,218	45,560,912
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58,025,109	8,653,371
Chi phí sửa chữa dài hạn	195,371,856	34,090,909
Chi phí trả trước dài hạn khác	69,824,253	2,816,632

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	TRONG KỲ	31/12/2022
--	------------	----------	------------

	SỐ PHẢI NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2,968,900,575	2,968,900,575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288,627,752	7,296,437,467	1,806,377,752	5,778,687,467
Thuế thu nhập cá nhân	73,049,426	233,249,027	287,893,435	18,405,018
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,850,446,032	2,850,446,032	-
Thuế phí khác	282,955	679,152,628	623,856,434	55,579,149
Tổng cộng	361,960,133	14,028,185,729	8,537,474,228	5,852,671,634

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	1,321,681,377	1,321,681,377	9,752,848,963	9,752,848,963
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	2,410,600,473	2,410,600,473		
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000		
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	2,176,196,700	2,176,196,700		
Các đối tượng còn lại khác	2,070,402,049	2,070,402,049	1,888,000	1,888,000
Tổng cộng	14,466,980,599	14,466,980,599	9,754,736,963	9,754,736,963

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2021	127,880,000,000	121,514,693,476	51,418,611,387	300,813,304,863
- Lãi trong kỳ này		1,645,089,996		1,645,089,996
- Chia cổ tức năm 2020		6,394,000,000		6,394,000,000
Số dư ngày 31/12/2021	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859
Số dư ngày 01/01/2022	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859
- Lãi trong kỳ này		28,931,349,870		28,931,349,870
- Chia cổ tức năm 2021		6,394,000,000		6,394,000,000
Số dư ngày 31/12/2022	127,880,000,000	139,303,133,342	51,418,611,387	318,601,744,729

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
------------------------------------	------------	-------	------------	-------

	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các công ty	65,220,800,000		65,220,800,000	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	62,659,200,000		62,659,200,000	
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
13 Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	3,904,092,354	
Doanh thu khác	674,502,895	446,043,841
Tổng cộng	4,578,595,249	446,043,841

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	8,284,748,655	10,715,530,517
Giá vốn hoạt động khác	1,431,340,872	265,594,689
Tổng cộng	9,716,089,527	10,981,125,206

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	6,054,764,239	5,440,345,972

Tổng cộng	6,054,764,239	5,440,345,972
------------------	----------------------	----------------------

4. Chi phí bán hàng

	QUÝ IV/2022 VND	QUÝ IV/2021 VND
Chi phí nhân viên	16,913,641	59,671,046
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	54,178,217	130,814,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,295,224,217	

Tổng cộng	5,366,316,075	190,485,517
------------------	----------------------	--------------------

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ IV/2022 VND	QUÝ IV/2021 VND
Chi phí nhân viên	774,743,228	754,120,661
Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC, NVL	76,452,014	118,513,406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(782,427,288)	121,935,166
Chi phí khác	39,284,843	24,147,502
Tổng cộng	108,052,797	1,018,716,735

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÝ III/2022 VND	QUÝ IV/2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	(4,557,098,911)	(6,303,937,096)
Các khoản điều chỉnh tăng	63,600,000	63,600,000
Chi phí không được trừ	63,600,000	63,600,000
Thu nhập chịu thuế	(4,493,498,911)	(6,240,337,096)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(898,699,782)	(1,248,067,419)
Điều chỉnh giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP		132,522,558
Thuế TNDN quý		(1,380,589,977)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

	Quan hệ với công ty	QUÝ IV/2022 VND	QUÝ IV/2021 VND
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	368,113,626	14,711,566

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ	3,334,248,527	638,331,250
------------	---------------	-------------

3. Số dư các bên liên quan**Phải trả người bán**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

*Tiền HD dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh**Trích trước tiền điện***Tổng cộng**

Quan hệ với công ty	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	486,218,877	
	475,446,299	
	10,772,578	
	486,218,877	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Lương thưởng và các khoản thù lao

Tổng cộng

Quý IV/2022	Quý IV/2021
VND	VND
307,488,726	254,120,981
307,488,726	254,120,981

Lập Biểu

Lâm Thị Ngọc Châu**Kế Toán Trưởng**

Nguyễn Thành Đông*Ngày 19 tháng 01 năm 2023***Giám Đốc****Trần Trung Kiên**